

114 學年度黎明技術學院國際專修部學生具結書

Bản cam kết của sinh viên Chương trình Dự bị Quốc tế, Trường Kỹ thuật Lee-Ming 2025

1. 獎助金 Scholarship/Học bổng

(1) 大學階段第 1 年 / Sau khi khi lên Đại học (Học kỳ 1-2)

所有招生系科註冊即提供學雜費減免，每學期學雜費抵免 NTD 30,000 (2 學期合計 NTD 60,000)。

Miễn giảm học tập phí khi hoàn thành thủ tục nhập học, tất cả các ngành đã đăng ký sẽ được giảm 30,000 NTD cho mỗi học kỳ (tổng 2 học kỳ là 60,000 Đài tệ).

(2) 大學階段第 2~4 年 / Sau khi khi lên Đại học (Học kỳ 3-8)

所有招生系科註冊即提供每學期學雜費減免，每學期學雜費抵免 NTD 10,000 (6 學期合計 NTD 60,000)。

Tất cả các ngành sau khi hoàn thành thủ tục nhập học sẽ được giảm 10,000 NTD cho mỗi học kỳ (tổng 6 học kỳ là 60,000 NTD).

(3) 每學期缺課 1/9(含)可得全額助學金，缺課 1/9 以上~1/6 以下發給一半助學金，缺課 1/6(含)取消全部助學金。

Nếu mỗi kỳ: Nghỉ học ít hơn hoặc bằng 1/9 tổng số tiết sẽ được hỗ trợ toàn bộ tiền trợ cấp học bổng,

Nghỉ học trên 1/9 đến dưới 1/6 tổng số tiết chỉ được hỗ trợ ½ tiền trợ cấp học bổng,

Nghỉ học nhiều hơn hoặc bằng 1/6 tổng số tiết sẽ không được nhận trợ cấp học bổng.

2. 各在學階段應繳費用/Học phí phải nộp theo từng giai đoạn học

(1) 華語先修期間 / Học phí giai đoạn dự bị tiếng Hoa

學期 Semester/Học kỳ	第一學期 Học kỳ 1	第二學期 Học kỳ 2
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	26,000	26,000
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	0	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 300	Khoảng 300
合 計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 27,300	Khoảng 37,800

(2) 進入就讀大學期間 / Sau khi khi lên Đại học

A. 電機工程系、智慧製造系、車輛工程系 / Kỹ thuật Điện cơ, Kỹ thuật chế tạo thông minh, Kỹ thuật công nghệ Ô tô

學期 Semester/Học kỳ	第 1 學年 Học kỳ 1-2	第 3~8 學期 Học kỳ 3-8
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	20,843	40,843
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	9,500	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 300	Khoảng 300
合 計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 31,643	Khoảng 51,643

表中所示學雜費為扣除學費抵免後之金額

Mức học phí và các khoản phí khác hiển thị trong bảng là số tiền sau khi đã trừ miễn giảm học phí.

B. 觀光休閒系、餐飲管理系 / Du lịch giải trí, Quản trị nhà hàng

學期 Semester/Học kỳ	第 1 學年 1 st ~2 nd semester	第 3~8 學期 3 rd ~8 th semester
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	16,426	36,426
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	9,500	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 300	Khoảng 300
合 計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 27,226	Khoảng 47,226

表中所示學雜費為扣除學費抵免後之金額

Mức học phí và các khoản phí khác hiển thị trong bảng là số tiền sau khi đã trừ miễn giảm học phí.

(3)其餘入台後相關應繳費用 / Các khoản phí khác cần đóng sau khi nhập cảnh Đài Loan

A.居留證、工作證、健康檢查等證件申辦費用約新台幣 4,000 元。

Chi phí làm giấy tờ như thẻ cư trú, thẻ đi làm, phí kiểm tra sức khỏe: khoảng 4.000 Đài tệ.

B.第一學期學生平安保險費約新台幣 3,000 元(NTD); 第二學期起全民健康保險每學期費約新台幣 5,000 元。

Chi phí bảo hiểm sinh viên học kỳ một: khoảng 3.000 Đài tệ; từ học kỳ hai trở đi, phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân của mỗi học kỳ : khoảng 5.000 Đài tệ.

3.重要休退學規定 / Quy định quan trọng về thôi học và bị đuổi học

(1)華語文要求 / Yêu cầu tiếng Hoa

A.第一年專修華語結束前須取得 TOCFL A2 以上，未取得同學依教育部規定退學。

Khi kết thúc giai đoạn học tiếng Hoa của năm thứ nhất phải đạt được trình độ A2 trở lên, những sinh viên không đạt yêu cầu sẽ buộc thôi học theo quy định của Bộ Giáo dục.

B.大學階段須取得 TOCFL B1 以上，方能畢業。

Trong giai đoạn đại học, sinh viên phải đạt TOCFL B1 trở lên thì mới được tốt nghiệp.

(2)其他規定 Other regulations Quy định khác

A.學生於華語先修期間一律住校，住宿期間需遵守本校宿舍管理規定。

Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, tất cả sinh viên bắt buộc phải ở ký túc xá và phải tuân thủ nội quy ký túc xá của nhà trường.

B.學生在學期間應謹守臺灣法律、學校規定，若有違反法令與校規等情事，將依黎明技術學院校規論處，最重將勒令退學。

Sinh viên phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật Đài Loan và các quy định của trường. Nếu vi phạm pháp luật và quy định của trường, sẽ xử lý theo quy định của Học viện Kỹ thuật Lê Minh, trường hợp nghiêm trọng sẽ bị buộc thôi học.

4.境外生在台工讀規定 / Quy định vừa học vừa làm của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan.

(1)外籍生須於取得工作許可證後始可開始工作，工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時。

Sinh viên nước ngoài sau khi nhận được giấy phép đi làm sẽ bắt đầu được đi làm. Ngoài thời kỳ nghỉ đông và hè ra, thời gian làm việc nhiều nhất là 20 tiếng.

(2)外籍生未經許可工作者，依我國就業服務法規定，最高可處新臺幣 15 萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作。

Những sinh viên nước ngoài làm việc khi không xin giấy phép đi làm, sẽ bị phạt mức phạt cao nhất là 150.000 Đài tệ theo quy định Luật Lao động Dịch vụ và Việc làm của Đài Loan, đồng thời bị trục xuất, không được tiếp tục làm việc tại Đài Loan.

本人經黎明技術學院師長說明，已充分了解上述規定並保證遵守，如有違反願自負相關法令責任，特此 聲明

Tôi đã được giảng viên của Trường Kỹ thuật Lee-Ming giải thích đầy đủ và tôi hiểu rõ các quy định nêu trên. Tôi cam kết tuân thủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có vi phạm.

學生英文姓名

Tên tiếng Anh của học sinh _____

身分證號碼

Số CMND _____

學生簽名

Chữ ký của học sinh _____

簽署日期 (Ngày ký) : 2025 年 (Năm)

月 (Tháng)

日 (Ngày)